

## **Bài 2.**

# **NGÔN NGỮ KÍ HIỆU, ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ KÍ HIỆU**

## **MỤC TIÊU**

*Sau khi học bài 2, người học sẽ nắm được: Khái niệm ngôn ngữ kí hiệu; Các đặc điểm đặc trưng của ngôn ngữ kí hiệu và một số loại kí hiệu.*

### **2.1. NGÔN NGỮ KÍ HIỆU LÀ GÌ?**

*Ngôn ngữ kí hiệu là ngôn ngữ sử dụng hình dạng bàn tay, chuyển động cơ thể, cử chỉ điệu bộ và sự thể hiện trên khuôn mặt để giao tiếp trao đổi kinh nghiệm, suy nghĩ, nhu cầu và cảm xúc.*

Ngôn ngữ kí hiệu là ngôn ngữ của cộng đồng người điếc. Nó là ngôn ngữ bẩm sinh và tự nhiên của người điếc, được cộng đồng người điếc sử dụng rộng rãi. Ngôn ngữ kí hiệu là phương tiện giao tiếp phức tạp và toàn diện như bất cứ ngôn ngữ nói nào. Nó cũng là phương tiện được mã hóa chuyên tải thông tin và được chi phối bởi các qui tắc ngữ pháp. Tuy nhiên, không giống như ngôn ngữ nói, ngôn ngữ kí hiệu không chuyển tải thông qua phương tiện truyền âm mà qua phương tiện hình ảnh, còn được gọi là ngôn ngữ thị giác. Ngôn ngữ kí hiệu được “phát âm” bằng cử chỉ được thực hiện bằng tay với những quy tắc nhất định. Các kí hiệu bằng tay được bổ sung thêm và được bổ nghĩa bởi cách thể hiện trên nét mặt và cử động của cơ thể.

Những công trình nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học hiện đại, mở đầu là William Stokoe đã phát hiện ra ngôn ngữ kí hiệu, cũng như những ngôn ngữ khác, phải trải qua nhiều thay đổi. Bước đầu họ phát hiện ngôn ngữ kí hiệu có cấu trúc ngữ pháp riêng không giống cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ nói, nhưng nó có thể chuyển tải được tất cả các khái niệm trừu tượng.

Do đây là phương pháp giao tiếp thông qua khả năng thị giác và di chuyển nên đây chính là ngôn ngữ có thể khắc phục được những hạn chế về khả năng nghe, tận dụng những khả năng vượt trội về thị giác của người điếc.

Giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu, người điếc thấy thoải mái, tự tin trong cách diễn đạt, giao lưu với nhau trong cộng đồng.

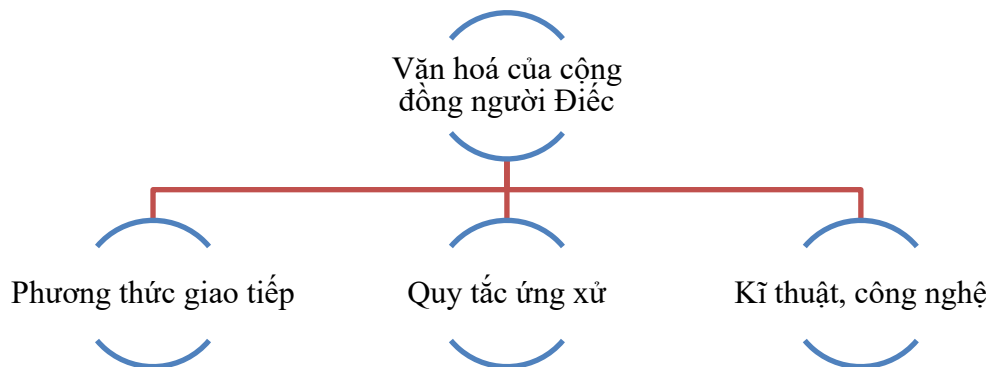
Ngôn ngữ kí hiệu giúp người điếc thể hiện mọi thông tin, suy nghĩ, cảm xúc đơn giản hay phức tạp, do đó dễ dàng thông hiểu lẫn nhau, dễ truyền thụ kinh nghiệm cho nhau. Có thể nói, ngôn ngữ kí hiệu cũng có thể thực hiện được chức năng giao tiếp hoàn toàn như ngôn ngữ nói. Thông qua đó giúp người điếc phát triển tri thức, nhận thức được những quy tắc cơ bản trong giao tiếp, những kỹ năng cần thiết cho cuộc sống. Do đó, nó không phải là rào cản, mà ngược lại chính là cơ hội để giúp người điếc học và sử dụng ngôn ngữ lời nói- như là một ngôn ngữ thứ hai một cách dễ dàng hơn.

Ngôn ngữ kí hiệu giúp người điếc bước qua mặc cảm, tự ti để hòa nhập vào xã hội, giúp họ xác định và khẳng định vị trí của mình, của cộng đồng người điếc trong xã hội.

Ngôn ngữ kí hiệu được sử dụng nhanh chóng, thuận tiện. So với ngôn ngữ nói, cần phải phát âm được, hoặc viết được, việc giao tiếp sẽ bị hạn chế hơn. Đó không chỉ là sự hạn chế về mặt thời gian (tốc độ nói, phát âm, thời gian nghe, thời gian viết,...) mà hơn thế, nó phụ thuộc vào khả năng đọc, viết, nghe hiểu ngôn ngữ nói của những người giao tiếp với nhau.

## 2.2 VĂN HOÁ CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI ĐIẾC

Khi nói đến văn hoá của cộng đồng người Điếc, người ta sẽ thường nhắc đến những nội dung cơ bản sau đây:



- *Ngôn ngữ của cộng đồng người điếc*

Để tạo nên một nền văn hoá yếu tố quan trọng nhất và không thể thiếu đó là ngôn ngữ. Cộng đồng người Điếc có nền văn hoá riêng và sử dụng ngôn ngữ rất đặc

trung để giao tiếp đó là Ngôn ngữ kí hiệu. Ngôn ngữ kí hiệu được tiếp nhận bằng mắt và thể hiện bằng tay, cử chỉ, điệu bộ (nghe bằng mắt – nói bằng tay).

Bên cạnh ngôn ngữ kí hiệu, người Điếc còn có nhiều phương thức giao tiếp khác, phổ biến hiện nay là:



+ Giao tiếp thông qua phiên dịch viên ngôn ngữ kí hiệu trong những tương tác giữa người Điếc và người Nghe không biết ngôn ngữ kí hiệu.

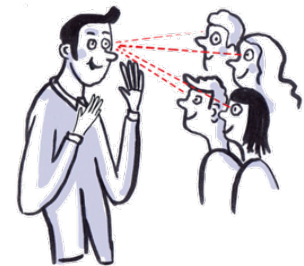
+ Giao tiếp bằng chữ viết, cử chỉ điệu bộ khi người Điếc giao tiếp trực tiếp với người Nghe mà không có phiên dịch.

#### \* Các quy tắc ứng xử cơ bản trong giao tiếp

Trước đây khi văn hoá của cộng đồng người Điếc chưa thật sự phổ biến, nhiều người nghĩ rằng những hành động người Điếc dùng để thể hiện thông tin trong quá trình giao tiếp không phải là một ngôn ngữ và cho đó là những biểu hiện không bình thường.

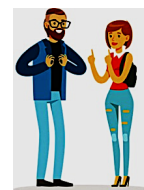
Tuy nhiên, khi nghiên cứu về cộng đồng người Điếc, nhiều người đã chỉ ra rằng, cộng đồng người Điếc có văn hoá riêng và có những quy tắc ứng xử rất đặc trưng.

+ Điều đầu tiên và quan trọng nhất khi giao tiếp với người Điếc là duy trì ánh mắt. Người Điếc sẽ ngừng tương tác ngay lập tức nếu thấy ánh mắt của người đối diện nhìn đi chỗ khác. Họ cho rằng, đó là biểu hiện của việc người kia không thích hoặc không muốn tiếp tục giao tiếp.

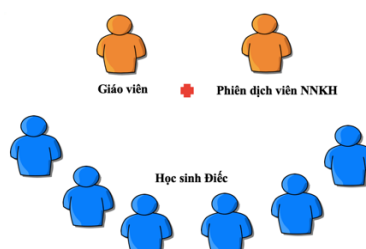
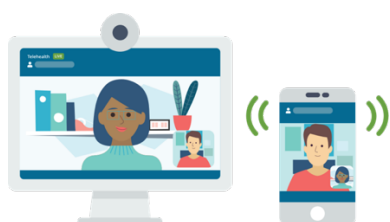


+ Để bắt đầu giao tiếp hoặc gây sự chú ý với ai đó, người Điếc thường chọn một trong những cách sau tùy vào tình huống: đi đến và đứng trước mặt, chạm nhẹ vào vai, hươ tay trước tầm mắt, ném vật nhẹ, chiếu đèn để gây chú ý, nhờ người gọi hộ, gọi chính xác tên kí hiệu của người đó,... Những hành động như gọi to, đập mạnh, ném vật nặng,... được xem là thô lỗ trong cách ứng xử của cộng đồng người Điếc.

+ Giữ khoảng cách một cánh tay khi giao tiếp trực tiếp. Đây là khoảng cách khiến hai người giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu cảm thấy thoải mái và dễ quan sát lẫn nhau.



+ Kí hiệu “to” hoặc gọi video khi giao tiếp ở xa. Với khoảng cách xa có thể nhìn thấy đối phương, người Điếc sẽ kí hiệu với khoảng không gian rộng để người kia dễ nhìn thấy và dùng nhiều cử chỉ điệu bộ. Khi 2 người ở 2 địa điểm khác nhau muốn giao tiếp thì người Điếc thường nhắn tin, gửi tin nhắn đa phương tiện hoặc gọi bằng video.



+ Sắp xếp vị trí của những người tham gia theo hình chữ U trong lớp học hoặc các buổi giao lưu, sinh hoạt để tất cả mọi người đều quan sát được toàn bộ thông tin.

+ Gọi tên kí hiệu và tự xưng là người Điếc

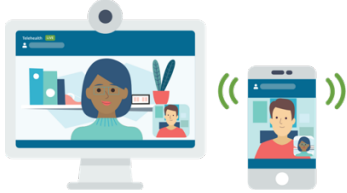


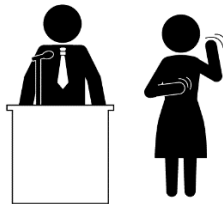
Người Điếc thường gọi nhau bằng tên kí hiệu là tên do cộng đồng người Điếc đặt bởi những đặc điểm riêng của từng người như: nốt ruồi, vết sẹo, mái tóc,...



Những người trong cộng đồng thích được gọi là người Điếc vì họ cho rằng từ “Điếc” được xem như là tên riêng của một cộng đồng có ngôn ngữ riêng và có những đặc trưng trong văn hoá. Do vậy, các từ như người Điếc, cộng đồng Điếc và văn hoá Điếc đều được viết hoa chữ Đ trong từ Điếc (Marc Marschark, 2007).

- *Kỹ thuật, công nghệ người điếc thường dùng*

Ngày nay, với nhu cầu hoà nhập xã hội ngày càng cao cộng với sự phát triển của công nghệ, ngày càng có nhiều công ty và các tổ chức quan tâm đến việc tạo ra, phát triển các thiết bị, kỹ thuật hỗ trợ cho người Điếc trong cuộc sống hàng ngày. Cụ thể như:

Tên kĩ thuật	Mục đích	Hình minh hoạ
Cuộc gọi video trên máy tính hoặc điện thoại	Giao tiếp từ xa bằng ngôn ngữ kí hiệu	
Chuông đèn	Báo hiệu có người	
Báo hiệu bằng đèn chiếu hoặc chế độ rung	Dùng để báo thức, báo có cuộc gọi trên điện thoại	
Dịch vụ phiên dịch ngôn ngữ kí hiệu	Giao tiếp với người Nghe không biết ngôn ngữ kí hiệu	

## 3.2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

### 3.2.1. Ngôn ngữ kí hiệu có tính tượng hình

Khi chúng ta suy nghĩ về ngôn ngữ nói, chúng ta nhìn nhận nó như là một hệ thống “nghe - phát âm”. Việc phát âm và hiểu nghĩa được thực hiện bằng việc sử dụng các bộ phận của cơ quan cấu âm: lưỡi, răng, môi, hơi thở, tai và nhận thức để tiếp nhận ngôn ngữ đó. Khi chúng ta suy nghĩ về ngôn ngữ kí hiệu, chúng ta đã nhìn nhận nó như là một hệ thống “thị giác - dùng tay”: Việc “phát âm” được thực hiện bằng việc sử dụng tay, trong khi mắt tiếp nhận ngôn ngữ đó.

Chính bởi tính tượng hình về mặt thị giác đóng một vai trò quan trọng đặc biệt. Do vậy, đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ kí hiệu là tính tượng hình. Các kí hiệu thường có tính chất biểu thị, mô phỏng các sự vật hiện tượng bằng biểu tượng không gian của bàn tay. Khi làm dấu với tốc độ bình thường, các kí hiệu được tạo ra nhanh vừa đủ để không bị phát hiện ra đặc điểm tượng hình.

Có những kí hiệu gần giống những động tác cử chỉ điệu bộ (ví dụ: ăn, uống,...- Kí hiệu Hà Nội). Cũng có những kí hiệu mô tả một phần đặc điểm của sự vật, hiện tượng, hành động, ... (ví dụ: ông, bà, con mèo...- Kí hiệu Hà Nội). Chính vì phần lớn các kí hiệu đều tượng trưng, mô tả cho toàn bộ hoặc một phần sự vật, hiện tượng, hành động,... điều này tạo nên tính tượng hình của ngôn ngữ kí hiệu.

### **3.2.2. Ngôn ngữ kí hiệu có cấu trúc và hình thái riêng biệt**

Ngôn ngữ kí hiệu có khuynh hướng giải quyết vấn đề hình thái học về mặt không gian mà không phải vấn đề về trật tự

Ví dụ: để diễn tả ý “tôi sẽ đến thăm anh”

Ngôn ngữ nói: phải theo thứ tự từng từ: *Tôi/ sẽ/ đến/ thăm/ anh.*

Ngôn ngữ kí hiệu: sẽ làm kí hiệu: *tôi/ anh/ (đến) thăm/* và các kí hiệu này được làm trong không gian. Rõ ràng thứ tự sắp đặt các kí hiệu không theo ý diễn tiến của lời nói và không theo logic của tư duy của người nghe.

Ngôn ngữ kí hiệu thường có cấu trúc ngữ pháp khác với cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ nói do tính ám chỉ của nó quy định. Chẳng hạn, ngôn ngữ nói tiếng Anh có cấu trúc: chủ ngữ - động từ - bổ ngữ (S- V- O) thì ngôn ngữ kí hiệu Anh có cấu trúc: chủ đề - lời dẫn (cũng tương tự với ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam). Làm kí hiệu theo cấu trúc này tức là đối tượng, sự vật có liên quan được nêu lên, nhắc đến trước, sau đó mới dẫn giải thêm thông tin.

Ví dụ, muốn nói “*Tôi mua 3 quyển sách*”

Ngôn ngữ kí hiệu: *tôi/ sách/ 3/ mua.* Đối tượng cần tác động, cần mua là “sách” được nhắc đến trước, sau đó là số lượng, rồi mới đến hành động có liên quan “mua”.

Theo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ kí hiệu, các quy tắc và bất cứ một định nghĩa, một ý tưởng nào cũng có thể được thể hiện một cách có hiệu quả thông qua ngôn ngữ kí hiệu, cũng như được thể hiện thông qua ngôn ngữ nói. Thông tin có thể được chuyển tải một cách nhanh chóng và hiệu quả như ngôn ngữ nói do ngôn ngữ kí hiệu thể hiện đồng thời các đặc điểm hình thái và ngữ nghĩa.

### **3.2.3. Ngôn ngữ kí hiệu có tính đa dạng**

Tính đa dạng của ngôn ngữ kí hiệu trước hết thể hiện ở các hình thái đa dạng của ngôn ngữ kí hiệu ở các vùng, miền khác nhau trên thế giới, giữa các quốc gia, dân tộc, thậm chí giữa các địa phương trong cùng một nước. Ngôn ngữ kí hiệu giữa các trường học, giữa các địa phương thường có một số điểm giống nhau nhưng nhìn chung vẫn có sự khác nhau. Hệ thống kí hiệu ở mỗi vùng có những đặc trưng khác nhau, tạo nên tính phong phú của vốn từ, của cách thể hiện.

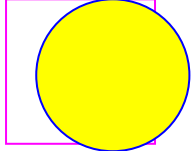
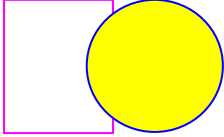
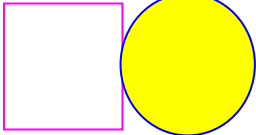
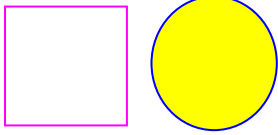
Tính đa dạng của ngôn ngữ kí hiệu còn thể hiện ở việc sử dụng nhiều hình thức hỗ trợ kèm theo. Cũng giống như những ngôn ngữ khác, trong khi sử dụng ngôn ngữ kí hiệu, có thể sử dụng nhiều phương tiện hỗ trợ như: cử chỉ điệu bộ, chữ cái ngón tay, hình miệng....

Tính đa dạng của ngôn ngữ kí hiệu thể hiện ở chỗ: cùng một kí hiệu có thể có nhiều ý nghĩa, chẳng hạn, cùng kí hiệu “quét” (kí hiệu Hà Nội) nó có thể mang ý nghĩa là động từ “quét”, nhưng cũng có thể mang ý nghĩa là danh từ “cái chổi”; hoặc như cùng kí hiệu “sách” nó có thể mang ý nghĩa là danh từ “sách” nhưng cũng có thể mang ý nghĩa là động từ “mở sách”. Hoặc ngược lại, cùng một từ, cùng một ý nghĩa nhưng có nhiều cách thể hiện bằng kí hiệu khác nhau, chẳng hạn như cùng một ý nghĩa là “tháng” nhưng có thể hai bàn tay nắm lại, hướng vào nhau, sau đó tay thuận chuyển động di tay từ cổ tay lên phía trên của bàn tay không thuận, nhưng cũng có thể làm bằng cách bàn tay thuận nắm lại, bàn tay không thuận mở tự nhiên, các ngón tay khép lại, sau đó tay thuận chuyển động di trong lòng bàn tay không thuận từ cổ tay đến qua đầu các ngón tay

### **\* Các loại kí hiệu**

Các kí hiệu thường thể hiện một số đặc điểm của vật được ám chỉ, dưới dạng hoặc là các đặc tính về mặt thị giác hoặc là về một hành động. Nó có thể như là một biểu tượng của bản thân một vật hoặc một hành động (gọi là một kí hiệu tượng hình “trực tiếp”) hoặc có thể tượng trưng cho một phần hoặc một đặc điểm nào đó liên quan đến vật được ám chỉ (gọi là một kí hiệu tượng hình “gián tiếp”). Ngoài ra, trong quá trình giao tiếp, một số kí hiệu là do người điếc tự tạo ra và qui ước sử dụng với nhau.

**Bảng: Các loại kí hiệu**

CÁC LOẠI KÍ HIỆU	<b>Kí hiệu</b> □ <b>Nghĩa</b> ●
<b>Kí hiệu tượng hình:</b> Kí hiệu biểu thị giống như tình cảm, sự việc hay hành động. Ví dụ: “ăn”, “uống” được biểu thị giống như hành động “ăn”, “uống”.	
<b>Kí hiệu tượng hình gián tiếp:</b> là kí hiệu biểu thị đặc điểm nổi bật của sự vật, hiện tượng. Ví dụ “con khỉ” được biểu thị bằng kí hiệu hai tay gãi vào bụng và mặt.	
<b>Kí hiệu tự ý:</b> Kí hiệu riêng của từng người hoặc từng nhóm nhỏ. Ví dụ: “mẹ” - Có thể sờ má; Có thể sờ tay lên đầu.	
<b>Kí hiệu quy ước:</b> chiếm số lượng khá nhiều trong hệ thống kí hiệu, nó được cả cộng đồng người điếc chấp nhận cùng sử dụng. Ví dụ: kí hiệu “tốt” bàn tay nắm, ngón tay cái giơ thẳng hướng lên trên	

## BÀI TẬP:

Trình bày các đặc điểm đặc trưng của ngôn ngữ kí hiệu dưới dạng sơ đồ hóa. Mỗi đặc điểm đặc trưng lấy ít nhất 5 ví dụ minh họa.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tinh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.

4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.
6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ*.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambrigde University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Reasearch to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Educaction*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.